

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 304/TTr-SLĐTBXH, ngày 14/12/2023 của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ gia đình có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

- Tổng số hộ nghèo: 2.808 hộ, tỷ lệ: 0,95%.
- Tổng số hộ cận nghèo: 7.105 hộ, tỷ lệ: 2,4%.
- Tổng số hộ có mức sống trung bình: 10.579 hộ, tỷ lệ 3,57%.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế khác theo quy định của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ LĐTBXH;
- Bộ TTTT;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Các phòng NC;
- Lưu: VT, 3.22.02.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phụ lục**

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long)*

*Đơn vị tính: hộ, người, %*

STT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát								
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ có MSTB		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Nhân khẩu
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/1</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=6/1</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10=9/1</i>	<i>11</i>
1	Thành phố Vĩnh Long	44.627	138.981	184	0,41	545	596	1,33	1.860	-	-	-
2	Huyện Long Hồ	43.799	165.655	433	0,99	1.230	910	2,08	3.236	1.026	2,34	3.780
3	Huyện Mang Thít	28.175	96.589	204	0,72	499	388	1,38	1.315	301	1,07	1.003
4	Huyện Vũng Liêm	46.733	149.912	361	0,77	1.112	1.177	2,52	4.285	6.389	13,67	22.974
5	Huyện Tam Bình	42.412	152.618	429	1,01	1.122	1.137	2,68	3.988	429	1,01	1.511
6	Huyện Trà Ôn	38.544	138.356	749	1,94	2.524	1.247	3,24	4.695	1.533	3,98	5.565
7	Thị xã Bình Minh	25.953	95.639	179	0,69	532	854	3,29	2.881	333	1,28	1.166
8	Huyện Bình Tân	26.059	96.442	269	1,03	777	796	3,05	2.763	568	2,18	1.995
	<b>Tổng cộng</b>	<b>296.302</b>	<b>1.034.192</b>	<b>2.808</b>	<b>0,95</b>	<b>8.341</b>	<b>7.105</b>	<b>2,40</b>	<b>25.023</b>	<b>10.579</b>	<b>3,57</b>	<b>37.994</b>